TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
_____	_____

Số: 98/2023/DS-PT
Ngày: 02/03/2023.
"V/v Tranh chấp QSDĐ và hủy quyết định cá biệt"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Ông Đặng Văn Hưng.

-Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hoài, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 02 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 201/2022/TLPT-DS ngày 06 tháng 7 năm 2022 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy quyết định cá biệt" do có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1355/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng H, sinh năm 1964; trú tại: Xóm Tân S, xã Tân H, huyện Tân K, tỉnh Nghệ An, có mặt.

Bị đơn: Ông Đinh Sỹ T, sinh năm 1966; trú tại: Xóm Tân S, xã Tân H, huyện Tân K, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Võ Văn T1, sinh năm 1964; trú tại: Xóm Tân S, xã Tân H, huyện Tân K, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1971; trú tại: Xóm Tân S, xã Tân H, huyện Tân K, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

- Bà Trần Thị T2, sinh năm 1966; trú tại: Xóm Tân S, xã Tân H, huyện Tân K, tỉnh Nghệ An, vắng mặt.

- Bà Võ Thị P, sinh năm 1968; trú tại: Xóm Tân S, xã Tân H, huyện Tân K, tỉnh Nghệ An, vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Cụ Dương Thị N (có tên gọi khác là Dương Thị T3, là mẹ của bà Võ Thị P và ông Võ Văn T1); trú tại: Xóm Tân S, xã Tân H, huyện Tân K, tỉnh Nghệ An (đã chết ngày 19/9/2022 theo trích lục khai tử số 234/TLKT-BS ngày 12/10/2022 của UBND xã Tân H).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ N (theo Thông báo số 185/TB-TA ngày 03/01/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội):

+ Bà Nguyễn Thị L (là vợ ông Võ Văn T4, chết năm 2012), sinh năm 1962; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Chị Võ Thị H2 (là con ông Võ Văn T4), sinh năm 1983; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Chị Võ Thị H3 (là con ông Võ Văn T4), sinh năm 1986; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Anh Võ Văn T5 (là con ông Võ Văn T4), sinh năm 1988; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Chị Võ Thị L1 (là con ông Võ Văn T4), sinh năm 1990; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Chị Võ Thị L2 (là con ông Võ Văn T4), sinh năm 1993; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Chị Võ Thị Huyền T6 (là con ông Võ Văn T4), sinh năm 1995; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đều trú tại: Thôn 8, thị trấn Ea S, huyện Ea S, tỉnh Đắc Lắk.

6. Ủy ban nhân dân huyện Tân K, tỉnh Nghệ An. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Hồng S2 - Phó Chủ tịch UBND huyện; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/6/2020; đơn khởi kiện bổ sung ngày 20/7/2020 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Nguyễn Trọng H trình bày: Ngày 31/12/1996, cụ Dương Thị N (là mẹ vợ ông) được UBND huyện Tân K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là giấy CNQSDĐ) số I 111767 diện tích 3.060m^2 đất (gồm 300m^2 đất thổ cư, 1.196m^2 đất vườn, 968m^2 kios và 544m^2 đất Lúa). Năm 2003, ông nhận chuyển nhượng toàn bộ nhà, quyền sử dụng đất ruộng, đất ở của mẹ vợ ông với giá 20 triệu đồng. Năm 2005, UBND xã Tân H tiến hành đo đạc đất đai, thửa đất nêu trên thuộc thửa 729, tờ bản đồ số 32, chủ sử dụng đất mang tên Nguyễn Trọng H. Ranh giới giữa đất của cụ N với đất của ông T là 02 bụi tre, nhưng ông T đã thuê máy múc phá hủy còn lại 01 gốc bụi tre.

Năm 2017, ông Đinh Sỹ T cho rằng đất rừng phía sau nhà ông là đất của ông T nên ông H đã làm đơn gửi Ban quản lý xóm Tân S giải quyết thì mới biết một phần đất diện tích 5.920m^2 của gia đình ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 050082 ngày 10/11/2006 thửa số 1805, tờ bản đồ số 1 mang tên ông Võ Văn T1, bà Trần Thị T2 và một phần nằm trong thửa đất 1836, tờ bản đồ số 1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/11/2006 mang tên ông Đinh Sỹ T, bà Nguyễn Thị H1. Sau khi ông làm đơn gửi đến UBND xã Tân H và UBND huyện Tân K thì ông Võ Văn T1 đã công nhận phần đất của ông và anh Trịnh Văn C cán bộ địa chính huyện Tân K cắt ra khỏi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 là 5.920m^2 có kèm theo xác nhận của ông T1. Còn ông T vẫn không công nhận phần đất đó là của gia đình ông. Trước đó, khi cụ N chưa chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông thì ông Đinh Sỹ N1 (là anh trai của ông Đinh Sỹ T) đã lấn chiếm đất (là mảnh đất đang tranh chấp) của cụ N, nhưng do con trai cụ N là ông Võ Văn T1 không cho phép nên ông N1 không lấn chiếm được. Sau khi cụ N chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông thì ông Đinh Sỹ T lại tiếp tục lấn chiếm, nhưng ông không cho. Sau đó, gia đình ông T mượn mảnh đất để trồng một vụ keo, hứa khi thu hoạch xong sẽ trả. Năm 2014, ông T thu hoạch keo, ông không cho gia đình ông T trồng lại nữa, ông cũng chưa trồng cây gì trên đất. Đến nay, ông Võ Văn T1 và ông Đinh Sỹ T đã lấn chiếm luôn đất của gia đình ông. Việc lấn chiếm của ông T và ông T1 cũng như việc UBND huyện cấp phần đất của gia đình ông cho gia đình ông T và ông T1 đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình ông. Ngày 01/02/2020, gia đình ông Đinh Sỹ T đã chặt cây keo mọc trên đất của gia đình ông. Ông đã có ý kiến đến UBND xã, UBND xã đã yêu cầu ông Đinh Sỹ T giữ nguyên hiện trạng để giải quyết, nhưng đến ngày 27/3/2020 gia đình ông T lại tiếp tục chặt hết cây keo của gia đình ông. Ông yêu cầu ông Đinh Sỹ T và ông Võ Văn T1 trả lại phần đất đã lấn chiếm của gia đình ông, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện Tân K cấp ngày 10/11/2006 đối với thửa đất số 1836, tờ bản đồ số 1, diện tích 5.290m^2 mang tên ông Đinh Sỹ T và bà Nguyễn Thị H1; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 050082 của UBND huyện Tân K cấp ngày 10/11/2006 đối với thửa đất số 1805, tờ bản đồ số 1, diện tích 7.540m^2 mang tên ông Võ Văn T1 và bà Trần Thị T2; yêu cầu gia đình ông Đinh Sỹ T bồi thường giá trị số cây keo đã bị chặt phá số tiền 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị P (vợ ông H) trình bày: Bà không biết việc mua bán, tranh chấp đất giữa ông H với ông T1 và ông T. Bà không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là ông Đinh Sỹ T trình bày: Nguồn gốc đất gia đình ông đang sử dụng do cụ Nguyễn Viết T7 khai hoang sản xuất nông nghiệp từ năm 1983 đến năm 1990 chuyển nhượng lại cho ông Đinh Sỹ N1 sử dụng. Năm 1991, ông N1 để lại toàn bộ phần diện tích đất này cho bố ông là cụ Đinh Sỹ T8 và em trai là ông quản lý, sử dụng. Năm 2002, đo đạc lại bản đồ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho gia đình ông và phần diện tích đất này thuộc địa giới hành chính xã Tân H, huyện Tân K. Ngày 10/11/2006, gia đình ông được UBND huyện Tân K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 1836, tờ bản đồ số 1, diện tích 5.290m^2 RSX tại xóm 3, xã Tân H, huyện Tân K, tỉnh Nghệ An mang tên Đinh Sỹ T theo đúng quy định của pháp luật. Gia đình ông sử dụng ổn định từ trước tới nay, trồng cây liên tục và không tranh chấp với ai, ông H chưa bao giờ trồng cây trên thửa đất đó, năm 2017 thì ông H tranh chấp. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H1 (vợ ông T) trình bày: Nhất trí với trình bày của ông Đinh Sỹ T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Văn T1 và bà Trần Thị T2 trình bày: Năm 1983, ông cùng bố mẹ và em gái Võ Thị P thực hiện chủ trương di dân khai hoang phục hóa đến địa điểm đất có tranh chấp nói trên. Gia đình ông đổi một con bò cho cụ Đinh Sỹ T8 để lấy thửa đất số 1805, gia đình ông sản xuất trên mảnh đất đó cho đến khoảng năm 2003-2004 vợ chồng em gái là Võ Thị P và chồng là Nguyễn Trọng H làm ăn không thuận lợi nên cho về ở trên thửa đất tại xóm 3 xã Tân H bao gồm cả đất ở và một phần đất lâm nghiệp, còn gia đình ông chuyển đến ở tại xóm Tân S, xã Tân H. Khi cho vợ chồng em gái chuyển đến ở, ông không làm thủ tục chuyển nhượng. Do đó, năm 2002 UBND xã Nghĩa H tiến hành đo đạc làm thủ tục cấp đất, năm 2005 tách thành hai xã, đến năm 2006 thửa đất số 1805 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông là đúng quy định. Từ trước đến nay ông không có tranh chấp đất với ông Đinh Sỹ T. Nay ông H có nhu cầu thì ông sẽ tách một phần thửa đất số 1805 cho ông H. Tranh chấp giữa ông H với ông T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông T1 cho biết cụ Dương Thị N là mẹ của ông đã 96 tuổi già yếu lại bị bệnh tai biến nên không nói, không trình bày được nữa.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2021/DS-ST ngày 30/9/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định: Bác toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng H gồm:

- Yêu cầu ông Đinh Sỹ T và ông Võ Văn T1 trả lại phần đất đã lấn chiếm của gia đình ông. Đồng thời, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 1836, tờ bản đồ

số 1, diện tích 5.290m^2 do UBND huyện Tân K cấp ngày 10/11/2006 mang tên Đinh Sỹ T và Nguyễn Thị H1.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số AH 050082 thửa đất số 1805, tờ bản đồ số 1, diện tích 7.540m^2 do UBND huyện Tân K cấp ngày 10/11/2006 mang tên Võ Văn T1 và Trần Thị T2.

- Yêu cầu gia đình ông Đinh Sỹ T bồi thường 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) là giá trị số cây keo đã bị chặt phá.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/10/2021, nguyên đơn là ông Nguyễn Trọng H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do thửa đất số 1805 và thửa đất số 1836 là thửa đất số 181 cụ N chuyển nhượng cho gia đình ông, có hợp đồng tặng cho và văn bản phân chia thừa kế. Ông T không có tài liệu chứng cứ chứng minh nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất số 1836 và sự chuyển dịch quyền sử dụng từ cụ Nguyễn Viết T7 sang ông N1, từ ông N1 sang cụ T8 và ông cũng như số thửa trước đây của thửa đất số 1836.

Ngày 01/11/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có Quyết định số 35/QĐKNPT-VC1-DS kháng nghị một phần bản án sơ thẩm nêu trên về án phí và chi phí tố tụng do Tòa án sơ thẩm buộc nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với tranh chấp quyền sử dụng đất và buộc ông H phải chịu án phí hành chính đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vụ án dân sự là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Trọng H giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và ý kiến đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T nhưng không có chữ ký giáp ranh của gia đình ông là không đúng. Việc trình bày nguồn gốc đất của ông T1 là không đúng sự thật, ông H xác định diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 729 vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của cụ N. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông. Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, ông H xác định ông là người nộp tiền chi phí thẩm định, định giá và đồng ý chịu chi phí thẩm định, định giá, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, ý kiến trình bày của ông H và nội dung quyết định kháng nghị đã kết luận: Ông H khởi kiện ông T và ông T1 đòi lại đất lấn chiếm, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không chính xác. Đối với kháng cáo của ông H cho rằng

diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do ông nhận chuyển nhượng của cụ N, nhưng ông H không đưa ra được căn cứ chứng minh và diện tích đất của cụ N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không liên quan đến diện tích đất tranh chấp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là đúng. Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội thấy Tòa án cấp sơ thẩm không tính án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, tính án phí hành chính đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vụ án dân sự và không quyết định chi phí thẩm định là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông H, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; sửa bản án sơ thẩm về phần án phí và chi phí thẩm định; giữ nguyên các quyết định khác của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận của các bên đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Trọng H và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đảm bảo thời hạn. Ông H nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về xác định tư cách đương sự: Ông Nguyễn Trọng H khởi kiện yêu cầu ông Đinh Sỹ T và ông Võ Văn T1 trả lại đất lấn chiếm tại thửa đất số 1805, tờ bản đồ số 1 và thửa đất số 1836, tờ bản đồ số 1 cấp cho hộ gia đình ông T và hộ gia đình ông T1 nên theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự thì ông Đinh Sỹ T và ông Võ Văn T1 là bị đơn trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T là bị đơn là đúng, nhưng xác định ông T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không chính xác. Tuy nhiên, ông T1 đã được đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án nên thiếu sót này không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T1 cũng như việc giải quyết vụ án, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm trong việc xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị P và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Dương Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Ông H và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị xét xử. Hội đồng xét xử phúc thẩm thảo luận thấy đây là phiên tòa mở lần thứ 2, các đương sự vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ

và đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, sự vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên quyết định xét xử.

[2] Về nội dung:

Diện tích 1.338,3m^2 đất tranh chấp thuộc thửa đất số 1836, tờ bản đồ số 1 diện tích 5.290m^2 đất rừng sản xuất tại xóm 3 (nay là xóm Tân S), xã Tân H, huyện Tân K, tỉnh Nghệ An được UBND huyện Tân K, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/11/2006 mang tên hộ ông Đinh Sỹ T và bà Nguyễn Thị H4. Ông H cho rằng năm 2003 ông được mẹ vợ là cụ Dương Thị N chuyển nhượng toàn bộ nhà, đất nay là thửa đất số 729 trong đó có diện tích đất rừng sản xuất tranh chấp với ông T do UBND huyện Tân K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1836, tờ bản đồ số 1 cho hộ gia đình ông T chồng lên một phần diện tích đất liền kề của gia đình ông để yêu cầu ông T trả lại đất lấn chiếm. Trong khi đó, ông T khẳng định thửa đất số 1836, tờ bản đồ số 1 có nguồn gốc do gia đình cụ Nguyễn Viết T7 khai hoang sản xuất nông nghiệp từ năm 1983 đến năm 1990 chuyển nhượng cho ông Đinh Sỹ N1 (là anh trai ông) sử dụng đến năm 1991 ông N1 để lại toàn bộ diện tích đất cho cụ Đinh Sỹ T5 (là bố ông N1) và ông (là em ông N1) quản lý, sử dụng đến nay, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước, đứng tên chủ sử dụng trên Bản đồ đo đạc năm 2002 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006. Thửa đất của gia đình ông không liên quan đến ông H và ông H chưa bao giờ canh tác trên đất gia đình ông sử dụng. Bà Nguyễn Thị P1 (là con cụ Nguyễn Viết T7) cũng khẳng định thửa đất gia đình ông T đang sử dụng là do bố mẹ bà khai hoang từ năm 1983, sau đó bán lại cho ông N1, ông N1 để lại cho bố mẹ và em là ông T sử dụng. Hiện trạng ranh giới, mốc giới tại thời điểm gia đình bà bán cho ông N1 so với ranh giới, mốc giới hiện nay ông T đang sử dụng không thay đổi, phần diện tích đất ông H tranh chấp là đất của gia đình bà sử dụng và đã bán cho ông N1 (BL109, 205). Lời khai của ông T, bà P1 phù hợp với kết quả kiểm tra thực địa đất tranh chấp thể hiện gia đình ông T đang sử dụng trồng keo, có một phần đã thu hoạch và phần diện tích đang tranh chấp gia đình ông T đã rào bằng cột bê tông, chăng thép gai, ranh giới rõ ràng đúng như ranh giới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, ông T cũng có lời khai thể hiện phần đất ở và đất rừng của gia đình ông T1 (ông T1 để lại cho ông H sử dụng) có nguồn gốc mua lại một phần diện tích đất của bố mẹ ông khai hoang từ năm 1983, phần diện tích đất của ông giáp ranh với ông T1, ông T và ông T1 đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hai hộ đã thống nhất ranh giới, phần diện tích đất này không liên quan đến diện tích đất ông H tranh chấp. Quá trình sử dụng đất giữa ông Đinh Sỹ T và ông Võ Văn T1 (là chủ sử dụng liền kề và là anh vợ ông H) cũng như các hộ khác không xảy ra tranh chấp. Gia đình ông T1 cũng được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 1805, tờ bản đồ số 1 diện tích 7.540m^2 đất rừng sản xuất cùng thời điểm với hộ ông T. Tại biên bản xác minh nguồn gốc sử dụng đất ngày 03/10/2017 với cụ Dương Thị N (mẹ vợ ông H) và ông Võ Văn T1 thể hiện cụ N xác định cụ đã già nên giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho con trai là Võ Văn T1 được sử dụng. Sau này, việc chuyển nhượng đất cho ông H là do ông T1 quyết định, cụ N không có liên quan. Bà Nguyễn Thị L và anh Võ Văn T5 (là vợ, con của ông Võ Văn T4 (đã chết) - con cụ N) cũng có văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế các thửa đất của cụ N. Ông Võ Văn T1 cũng xác nhận thửa đất lâm nghiệp gia đình ông sử dụng từ năm 1983 do gia đình đi khai hoang theo chế độ của Nhà nước (bố mẹ và ông cùng đi Tân K khai hoang). Cũng năm 1983, gia đình ông mua lại 0,7ha đất của cụ Đinh Sỹ T8 (là bố ông T). Năm 2001 đo đạc bản đồ theo NĐ 163 của Chính Phủ và lập hồ sơ kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T1 được đứng tên chủ sử dụng thửa đất số 1805, tờ bản đồ số 1 diện tích 7.540m^2 đất. Khi đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai bên đã ký giáp ranh cho nhau và khẳng định giữa hai gia đình ông T1 và gia đình ông T không có tranh chấp. Sau khi ông H từ Nghĩa Hành chuyển ra thì ông T1 và mẹ ông là cụ N đã chuyển nhượng cho ông H toàn bộ đất ở, đất ruộng và 01 phần đất rừng của cụ N với giá 20 triệu đồng, nhưng không làm giấy tờ. Ông H mua đất của cụ N và ông T1 nhưng cũng không sử dụng.

Như vậy, ông H nhận chuyển nhượng đất của cụ N gồm các thửa đất số 181 diện tích 1.496m^2 đất ở và đất vườn; thửa đất số 188 diện tích 544m^2 đất lúa, thửa đất số 158 diện tích 116m^2 đất lúa và thửa đất số 183 diện tích 736m^2 đất lúa. Đại diện UBND huyện Tân K cũng khẳng định thửa đất số 1805 và thửa đất số 1836 trước đây là đất lâm nghiệp (đất đồi) do nhân dân tự khai hoang, không nằm trong bản đồ địa chính nên không có số thửa. Đến năm 2002 mới đo đạc lại đất nên mới có số thửa đất trên bản đồ nông nghiệp năm 2002 nên khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 1836 cho ông T và thửa đất số 1805 cho ông T1 là hợp pháp và không liên quan đến thửa đất số 181 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ N do thời điểm đó chỉ có thửa đất số 181 được quản lý trên Bản đồ 299, còn 02 thửa đất số 1805, 1836 là đất đồi khai hoang trồng rừng, chưa được quản lý nên thửa đất số 181 (nay là thửa đất số 729) không liên quan đến thửa đất số 1805 và thửa đất số 1836. Còn 03 thửa đất lúa nay đã được tách thành 06 thửa, vị trí các thửa đất nông nghiệp trũng thấp, phía dưới sát đường, còn phần diện tích đất ông H khởi kiện thuộc thửa đất số 1836, tờ bản đồ số 1 là đất rừng sản xuất. Thửa đất số 181 nay là thửa đất số 729 cấp cho cụ N có ranh giới rõ ràng và diện tích đất tăng thêm là do sai số trong đo đạc. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/4/2021 thể hiện phần diện tích đất tranh chấp là đất trống có diện tích 1.338,3m^2 có ranh

giới rõ ràng và nằm trong thửa đất số 1836, tờ bản đồ số 1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông T; không liên quan đến các thửa đất ông H nhận chuyển nhượng của cụ N. Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án các cấp, ông H cũng không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh vị trí, diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất ông H nhận chuyển nhượng của cụ N. Đối với số cây keo ông T đã chặt, ông H thừa nhận không phải do ông trồng và chăm sóc, ông T chặt cây keo do ông T trồng trên thửa đất số 1836 của gia đình ông T nên việc ông H yêu cầu bồi thường giá trị cây keo với số tiền 7.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H về việc yêu cầu ông T, ông T1 trả lại đất lấn chiếm, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông T, bà H1; ông T1, bà T2 và yêu cầu gia đình ông T bồi thường 7.000.000 đồng giá trị cây keo đã bị chặt phá là có căn cứ. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông H.

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng thấy: Ông H khởi kiện yêu cầu ông T và ông T1 trả lại diện tích đất lấn chiếm và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng ông T, ông T1 nên thuộc trường hợp tranh chấp xác định người có quyền sử dụng đất. Do đó, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì đây là trường hợp xác định ai là người có quyền sử dụng đất, không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng do yêu cầu khởi kiện của ông H không được chấp nhận là đúng. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội xác định ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương đương với giá trị tài sản tranh chấp số tiền 2.810.430 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với kháng nghị về việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông H phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong cùng vụ án dân sự thấy: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội không có quy định đương sự phải chịu án phí đối với yêu cầu hủy quyết định cá biệt trong vụ án dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng và buộc ông H phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính yêu cầu hủy quyết định cá biệt trong cùng vụ án dân sự là không đúng. Do đó, cần phải sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm mà ông H phải nộp cho đúng quy định của pháp luật.

Đối với chi phí tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm ông H xác nhận ông H là người nộp tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản và đồng ý chịu chi phí thẩm

định, định giá tài sản như đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/3/2021 của ông. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã nhận định ông H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nhưng không tuyên tại phần quyết định là thiếu sót nên Tòa án cấp phúc thẩm khắc phục bổ sung cho đầy đủ và đúng quy định. Do đó, có cơ sở chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về án phí sơ thẩm đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chi phí tố tụng.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông H không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ của Quốc hội.

Chấp nhận một phần Kháng nghị số 35/QĐKNPT-VC1-DS ngày 01/11/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đối với phần buộc đương sự phải chịu án phí hành chính trong cùng vụ án dân sự và chi phí tố tụng; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trọng H; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An về phần án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng; giữ nguyên các quyết định khác của bản án sơ thẩm.

1. Không chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng H về việc yêu cầu ông Đinh Sỹ T và ông Võ Văn T1 trả lại phần đất lấn chiếm của gia đình ông và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1836, tờ bản đồ số 1 diện tích 5.290m^2 do UBND huyện Tân K cấp ngày 10/11/2006 mang tên ông Đinh Sỹ T và bà Nguyễn Thị H1; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1805, tờ bản đồ số 1 diện tích 7.540m^2 do UBND huyện Tân K cấp ngày 10/11/2006 mang tên ông Võ Văn T1 và bà Trần Thị T2.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Trọng H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được đối trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0000067 ngày 21/7/2020 và số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0011470 ngày 12/10/2021 đều của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An. Xác nhận ông H đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Trọng H phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận ông Nguyễn Trọng H đã nộp xong chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Phương Hạnh